

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU
PHARMEDIC
367, Nguyễn Trãi, Q1
MST : 0300483037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

| | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 140.129.134.802 | 95.853.949.695 |
| 1. Tiền | 111 | | 13.629.134.802 | 4.853.949.695 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 126.500.000.000 | 91.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 47.500.000.000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 47.500.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 37.913.482.268 | 41.748.136.686 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 35.233.314.280 | 33.491.606.985 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 2.661.009.669 | 6.773.843.083 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 643.210.106 | 2.106.738.405 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (624.051.787) | (624.051.787) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 87.426.431.199 | 90.195.718.147 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.5 | 87.426.431.199 | 90.195.718.147 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.988.457.423 | 1.997.447.114 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.6 | 1.988.457.423 | 1.997.447.114 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | V.7 | - | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | | | | |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 52.050.124.932 | 52.664.571.352 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 48.164.555.026 | 48.673.979.981 |
| - Nguyên giá | 222 | | 168.250.399.741 | 166.224.117.210 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (120.085.844.715) | (117.550.137.229) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 3.885.569.906 | 3.990.591.371 |
| - Nguyên giá | 228 | | 7.458.811.576 | 7.458.811.576 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (3.573.241.670) | (3.468.220.205) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.813.825.319 | 2.486.090.059 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 2.813.825.319 | 2.486.090.059 |

| | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 322.321.455.943 | 332.445.913.053 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 39.187.959.734 | 63.691.745.493 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 39.187.959.734 | 63.691.745.493 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 10.103.029.420 | 12.853.390.182 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 322.166.020 | 149.458.020 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 5.190.380.531 | 7.276.393.813 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.15 | 14.306.570.408 | 29.736.471.136 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | | |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 5.807.850.288 | 5.795.148.973 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.18 | 3.457.963.067 | 7.880.883.369 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | PL | 283.133.496.209 | 268.754.167.560 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 283.133.496.209 | 268.754.167.560 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 93.325.730.000 | 93.325.730.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 93.325.730.000 | 93.325.730.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 972.972.000 | 972.972.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 128.725.759.464 | 128.725.759.464 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 60.109.034.745 | 45.729.706.096 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | | |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 322.321.455.943 | 332.445.913.053 |

Người lập biểu

Trần Mạnh Hưng

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Điều Linh

TP. HCM, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám Đốc



DS. TRẦN VIỆT TRUNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 115.740.667.965 | 112.553.899.958 | 115.740.667.965 | 112.553.899.958 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 165.439.477 | 61.407.925 | 165.439.477 | 61.407.925 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 115.575.228.488 | 112.492.492.033 | 115.575.228.488 | 112.492.492.033 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 70.199.200.061 | 66.592.257.849 | 70.199.200.061 | 66.592.257.849 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 45.376.028.427 | 45.900.234.184 | 45.376.028.427 | 45.900.234.184 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 1.182.705.559 | 702.045.268 | 1.182.705.559 | 702.045.268 |
| 7. Chi phí từ hoạt động đầu tư tài chính | 22 | VI.5 | 12.895.500 | 8.594.449 | 12.895.500 | 8.594.449 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.6 | 12.461.373.047 | 12.869.791.382 | 12.461.373.047 | 12.869.791.382 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.7 | 10.467.029.209 | 11.163.866.326 | 10.467.029.209 | 11.163.866.326 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 23.617.436.230 | 22.560.027.295 | 23.617.436.230 | 22.560.027.295 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 385.737.213 | 49.537.204 | 385.737.213 | 49.537.204 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 259.012.632 | 32.485.638 | 259.012.632 | 32.485.638 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 126.724.581 | 17.051.566 | 126.724.581 | 17.051.566 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 23.744.160.811 | 22.577.078.861 | 23.744.160.811 | 22.577.078.861 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 4.748.832.162 | 4.515.415.772 | 4.748.832.162 | 4.515.415.772 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 18.995.328.649 | 18.061.663.089 | 18.995.328.649 | 18.061.663.089 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | VI.11 | 1.541 | 1.465 | 1.541 | 1.465 |

Người lập biểu

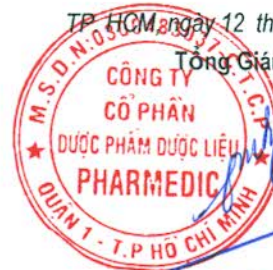
Trần Mạnh Hùng
Trần Mạnh Hùng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Diệu Linh
Nguyễn Thị Diệu Linh

TP. HCM ngày 12 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám Đốc



DS. TRẦN VIỆT TRUNG

Báo cáo này phải được đọc kèm với Thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

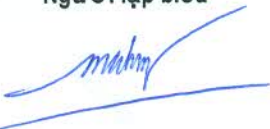
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 23.744.160.811 | 22.577.078.861 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | 1.682.418.874 | 1.943.311.362 |
| Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | V.8&V.9 | 2.925.806.547 | 2.617.388.224 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | - | - |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.243.387.673) | (674.076.862) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 25.426.579.685 | 24.520.390.223 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | | 3.834.654.418 | 191.929.586 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 2.769.286.948 | (6.419.561.680) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (17.778.872.902) | (12.011.350.722) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (318.745.569) | 365.118.518 |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (6.578.916.517) | (6.515.606.899) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | - | - |
| Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (9.038.920.302) | (8.189.449.085) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (1.684.934.239) | (8.058.530.059) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn | 21 | | (2.311.360.127) | (4.971.900.064) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn | 22 | | 74.545.455 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | 47.500.000.000 | 10.000.000.000 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.168.842.218 | 674.076.862 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 46.432.027.546 | 5.702.176.798 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (471.908.200) | (318.442.600) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (471.908.200) | (318.442.600) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 44.275.185.107 | (2.674.795.861) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 95.853.949.695 | 106.091.142.046 |
| Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 140.129.134.802 | 103.416.346.185 |

TP. HCM, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám Đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Mạnh Hùng

Nguyễn Thị Điều Linh



DS. TRẦN VIỆT TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính của Quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 của Công ty Cổ Phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ Xí nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;

Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);

In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;

Sản xuất, mua bán hoá chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành của Bộ Tài chính.

2. Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic cam kết tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và lập Báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
Phương pháp- xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập dự phòng (nếu có) trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo quy định của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

| | |
|-------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| Máy móc thiết bị | 06 - 10 năm |
| Thiết bị, phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| Quyền sử dụng đất | 50 năm |
| Phần mềm máy vi tính | 03 - 05 năm |
| Tài sản cố định khác | 05 - 08 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

10. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

11. Doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Phân loại tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

15. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính thì các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

16. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|------------|------------------------|------------|------------------------|
| | Ngoại tệ | VND | Ngoại tệ | VND |
| Tiền mặt | | 404.619.767 | | 916.139.211 |
| Tiền gửi ngân hàng | | 13.224.515.035 | | 3.937.810.484 |
| Trong đó : Tiền gửi USD | 16.106,15 | 366.422.267 | 21.045,35 | 316.731.516 |
| Tiền gửi EURO | 1.043,26 | 28.450.318 | 1.054,18 | 28.609.918 |
| Các khoản tương đương tiền | | 126.500.000.000 | | 138.500.000.000 |
| (Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống) | | 126.500.000.000 | | 91.000.000.000 |
| (Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng) | | - | | 47.500.000.000 |
| Cộng | | 140.129.134.802 | | 143.353.949.695 |

2. Các khoản phải thu khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng tiền bán sản phẩm | 35.154.089.633 | 33.491.606.985 |
| Phải thu khách hàng nhượng nguyên liệu | 79.224.647 | - |
| Cộng | 35.233.314.280 | 33.491.606.985 |

3. Các khoản trả trước cho người bán

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Ứng trước nhập nguyên liệu cho sản xuất | 1.484.671.450 | 4.860.199.271 |
| Ứng trước mua máy móc thiết bị cho sản xuất | 437.632.900 | 1.282.657.200 |
| Ứng trước cho hoạt động khác | 738.705.319 | 630.986.612 |
| Cộng | 2.661.009.669 | 6.773.843.083 |

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân chưa thu | 643.210.106 | 670.064.434 |
| Phải thu khác | - | 1.436.673.971 |
| Ước lãi tiền gửi có kỳ hạn tính từ ngày gửi đến 31/12 | - | - |
| Cộng | 643.210.106 | 2.106.738.405 |

5. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 41.906.169.665 | 37.063.760.935 |
| Công cụ, dụng cụ | 637.541.248 | 786.362.401 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 6.769.061.926 | 6.843.941.222 |
| Thành phẩm | 36.081.141.759 | 43.186.597.917 |
| Hàng hoá | 2.032.516.601 | 2.315.055.672 |
| Cộng | 87.426.431.199 | 90.195.718.147 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2018

Thuyết minh báo cáo tài chính**6. Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| Bảo hiểm các loại | 311.211.594 | 99.175.295 |
| Công cụ dụng cụ | 1.677.245.829 | 1.898.271.819 |
| Cộng | 1.988.457.423 | 1.997.447.114 |

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý & TSCĐ khác | Tổng cộng |
|----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 29.437.496.753 | 110.125.337.068 | 24.060.395.633 | 2.600.887.756 | 166.224.117.210 |
| Tăng trong kỳ | 355.687.400 | 1.288.519.818 | 618.552.909 | 48.600.000 | 2.311.360.127 |
| Mua mới | 355.687.400 | 1.288.519.818 | 618.552.909 | 48.600.000 | 2.311.360.127 |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | 285.077.596 | - | 285.077.596 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 285.077.596 | - | 285.077.596 |
| Số cuối kỳ | 29.793.184.153 | 111.413.856.886 | 24.393.870.946 | 2.649.487.756 | 168.250.399.741 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 22.225.697.287 | 77.428.297.636 | 15.650.155.288 | 2.245.987.018 | 117.550.137.229 |
| Tăng trong kỳ | 304.666.635 | 1.834.975.844 | 630.030.055 | 51.112.548 | 2.820.785.082 |
| Khấu hao trong kỳ | 304.666.635 | 1.834.975.844 | 630.030.055 | 51.112.548 | 2.820.785.082 |
| Giảm trong kỳ | - | - | 285.077.596 | - | 285.077.596 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 285.077.596 | - | 285.077.596 |
| Khác | - | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 22.530.363.922 | 79.263.273.480 | 15.995.107.747 | 2.297.099.566 | 120.085.844.715 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 7.211.799.466 | 32.697.039.432 | 8.410.240.345 | 354.900.738 | 48.673.979.981 |
| Số cuối kỳ | 7.262.820.231 | 32.150.583.406 | 8.398.763.199 | 352.388.190 | 48.164.555.026 |

Trong đó,

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng 81.994.592.652 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 2.916.105.767 | 3.284.279.609 | 1.258.426.200 | 7.458.811.576 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| Mua trong kỳ | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 2.916.105.767 | 3.284.279.609 | 1.258.426.200 | 7.458.811.576 |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| Số đầu năm | 466.576.920 | 1.743.217.085 | 1.258.426.200 | 3.468.220.205 |
| Tăng trong kỳ | 14.580.528 | 90.440.937 | - | 105.021.465 |
| Khấu hao trong kỳ | 14.580.528 | 90.440.937 | - | 105.021.465 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 481.157.448 | 1.833.658.022 | 1.258.426.200 | 3.573.241.670 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | 2.449.528.847 | 1.541.062.524 | - | 3.990.591.371 |
| Số cuối kỳ | 2.434.948.319 | 1.450.621.587 | - | 3.885.569.906 |

Trong đó,

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng 2.769.691.078 đồng

9. Chi phí trả trước dài hạn

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Sửa chữa tài sản cố định | 2.425.345.214 | 2.062.142.555 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 388.480.105 | 423.947.504 |
| Cộng | 2.813.825.319 | 2.486.090.059 |

10. Phải trả người bán

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Mua nguyên vật liệu cho sản xuất | 9.823.682.039 | 12.467.202.324 |
| Mua máy móc thiết bị cho sản xuất | 124.746.340 | 124.746.340 |
| Mua vật dụng khác cho sản xuất | 154.601.041 | 261.441.518 |
| Cộng | 10.103.029.420 | 12.853.390.182 |

11. Người mua trả tiền trước

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| Khách hàng trả trước tiền mua sản phẩm | 178.208.000 | 5.500.000 |
| Khách hàng trả trước tiền khác | 143.958.020 | 143.958.020 |
| Cộng | 322.166.020 | 149.458.020 |

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng hàng hoá dịch vụ bán ra | 36.391.953 | 1.564.844.208 | 1.359.633.993 | 241.602.168 |
| Thuế giá trị gia tăng nguyên liệu nhập khẩu | - | 247.031.874 | 247.031.874 | - |
| Thuế nhập khẩu | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.578.916.517 | 4.748.832.162 | 6.578.916.517 | 4.748.832.162 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 305.379.397 | 824.081.058 | 930.869.774 | 198.590.681 |
| Thuế tài nguyên | 1.457.920 | 3.361.920 | 3.464.320 | 1.355.520 |
| Thuế môn bài | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| Thuế nhà đất, thuê đất | 354.248.026 | 163.322.822 | 517.570.848 | - |
| Cộng | 7.276.393.813 | 7.555.474.044 | 9.641.487.326 | 5.190.380.531 |

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Bảo hiểm XH, YT, thất nghiệp & KPCĐ nộp thừa/thiếu | 274.095.264 | 96.708.600 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.338.850.000 | 1.058.350.000 |
| Cổ tức phải trả | 3.898.549.111 | 4.370.457.311 |
| Chi phí bán hàng, quảng cáo phải trả | 273.982.118 | 267.898.462 |
| Bán phế liệu | 5.000.000 | - |
| Phải trả khác (khách hàng trả nhầm) | 17.373.795 | 1.734.600 |
| Cộng | 5.807.850.288 | 5.795.148.973 |

14. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý điều hành

| | Số đầu năm | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---------------|--------------------------------|---------------|---------------|
| Quỹ khen thưởng | 4.852.057.000 | 2.564.000.000 | 6.506.929.064 | 909.127.936 |
| Quỹ phúc lợi | 1.887.989.733 | 1.197.000.000 | 1.528.769.072 | 1.556.220.661 |
| Quỹ thưởng BQL, điều hành (Quỹ thù lao Hội đồng quản trị) | 1.140.836.636 | 855.000.500 | 1.003.222.666 | 992.614.470 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2018

Thuyết minh báo cáo tài chính

| | | | | |
|-------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Cộng | 7.880.883.369 | 4.616.000.500 | 9.038.920.802 | 3.457.963.067 |
|-------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|

15. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày trên Phụ lục đính kèm

Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 9.332.573 | 9.332.573 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 9.332.573 | 9.332.573 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 9.332.573 | 9.332.573 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.332.573 | 9.332.573 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 9.332.573 | 9.332.573 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

(*) Tăng từ nguồn vốn chủ sở hữu (theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 05/12/2012 và GCN đăng ký doanh nghiệp ngày 21/06/2013).

() Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm**

| | |
|---|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 45.729.706.096 |
| Tăng từ kết quả kinh doanh trong kỳ | 18.995.328.649 |
| Giảm trong kỳ, gồm : | 4.616.000.000 |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2017 | - |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi & thù lao HĐQT-BKS từ lợi nhuận | 4.616.000.000 |
| - Từ lợi nhuận năm 2017 | - |
| - Từ lợi nhuận năm 2018 | 4.616.000.000 |
| Cổ tức trả cổ đông (bằng tiền) | - |
| - Trả bổ sung (đợt 2) năm 2017 | - |
| - Tạm ứng cổ tức (đợt 1) năm 2018 | - |
| Số dư cuối kỳ tại ngày 31/3/2018 | 60.109.034.745 |

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo | |
|------------------------|--|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng doanh thu | | |
| - Doanh thu hàng hoá | 2.907.116.810 | 2.747.365.177 |
| - Doanh thu thành phẩm | 112.833.551.155 | 109.806.534.781 |
| Trong đó : Xuất khẩu | 188.742.600 | - |
| Cộng | 115.740.667.965 | 112.553.899.958 |

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo | |
|-----------------------------|--|-------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| - Hàng hóa bán bị trả lại | - | 202.000 |
| - Thành phẩm bán bị trả lại | 165.439.477 | 61.205.925 |
| Cộng | 165.439.477 | 61.407.925 |

3. Doanh thu thuần

| | | |
|----------------------|---------------|---------------|
| - Doanh thu hàng hoá | 2.907.116.810 | 2.747.163.177 |
|----------------------|---------------|---------------|

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ: 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2018

Thuyết minh báo cáo tài chính

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu thành phẩm | 112.668.111.678 | 109.745.328.856 |
| <i>Trong đó: Xuất khẩu</i> | 188.742.600 | - |
| Cộng | 115.575.228.488 | 112.492.492.033 |
| 4. Giá vốn hàng bán | - | - |
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 2.387.428.225 | 2.144.849.709 |
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 67.811.771.836 | 64.447.408.140 |
| Cộng | 70.199.200.061 | 66.592.257.849 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | - | - |
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 1.168.842.218 | 674.076.862 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 6.419.341 | 6.291.104 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 7.444.000 | 21.677.302 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| Cộng | 1.182.705.559 | 702.045.268 |
| 6. Chi phí tài chính | - | - |
| | Năm nay | Năm trước |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 12.895.500 | 8.594.449 |
| Cộng | 12.895.500 | 8.594.449 |
| 7. Chi phí bán hàng | - | - |
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nhân viên | 7.554.118.704 | 7.342.303.589 |
| <i>Chi phí tiền lương</i> | 6.598.012.044 | 6.418.269.573 |
| <i>Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHTN</i> | 763.521.660 | 713.749.016 |
| <i>Chi phí ăn giữa ca</i> | 192.585.000 | 210.285.000 |
| Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ | 408.329.374 | 363.850.111 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 436.462.972 | 412.829.190 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 384.122.003 | 579.217.088 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.678.339.994 | 4.171.591.404 |
| Cộng | 12.461.373.047 | 12.869.791.382 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | - | - |
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nhân viên | 8.112.287.925 | 7.924.839.131 |
| <i>Chi phí tiền lương</i> | 7.351.198.883 | 7.161.342.039 |
| <i>Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHTN</i> | 593.584.042 | 584.305.092 |
| <i>Chi phí ăn giữa ca</i> | 167.505.000 | 179.192.000 |
| Chi phí vật liệu công cụ dụng cụ quản lý | 223.958.961 | 265.321.023 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 327.844.050 | 342.609.793 |
| Thuế, phí và lệ phí | 170.867.367 | 167.322.822 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 872.253.558 | 832.273.446 |
| Chi phí bằng tiền khác | 759.817.348 | 1.631.500.111 |
| Cộng | 10.467.029.209 | 11.163.866.326 |
| 9. Thu nhập khác | - | - |
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu nhượng bán tài sản cố định thanh lý | 74.545.455 | - |
| Nhuận bán nguyên phụ liệu | 291.394.213 | 34.597.204 |
| <i>Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính</i> | | 14 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2018

Thuyết minh báo cáo tài chính

| | | |
|---|---|------------------------|
| Bán phế liệu | 19.797.545 | 14.940.000 |
| Cộng | 385.737.213 | 49.537.204 |
| 10. Chi phí khác | - | - |
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí thanh lý TSCĐ | - | - |
| Chi phí nhượng bán nguyên phụ liệu | 259.012.632 | 32.485.638 |
| Cộng | 259.012.632 | 32.485.638 |
| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 23.744.160.811 | 22.577.078.861 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp | 4.748.832.162 | 4.515.415.772 |
| 12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 18.995.328.649 | 18.061.663.089 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 18.995.328.649 | 18.061.663.089 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 9.332.573 | 9.332.573 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) | 1.541 | 1.465 |
| 13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 37.679.822.694 | 36.463.009.517 |
| Chi phí nhân công | 33.382.088.331 | 32.255.172.847 |
| Chi phí tiền lương | 28.569.706.032 | 27.637.988.238 |
| Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ | 3.812.257.299 | 3.579.422.609 |
| Chi phí ăn giữa ca | 1.000.125.000 | 1.037.762.000 |
| Chi phí vật dụng, công cụ và dụng cụ | 1.810.463.618 | 1.742.188.811 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.925.806.547 | 2.617.388.224 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.142.811.507 | 3.219.801.870 |
| Chi phí bằng tiền khác | 27.711.762.856 | 30.499.272.435 |
| Cộng | 106.652.755.553 | 106.796.833.704 |
| VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC | | |
| 1 Mối liên hệ với các bên liên quan | | |
| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tỷ lệ vốn góp |
| Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO) | Công ty liên kết | 43,44% |
| 2 Các nghiệp vụ thực hiện trong kỳ với các bên liên quan | | |
| Giao dịch với các bên liên quan | | |
| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO) | | |
| Số dư đầu năm | 2.581.677.851 | 1.872.215.731 |
| Bán các thành phẩm | 11.810.956.874 | 11.690.039.199 |
| Tiền bán thành phẩm đã thu | 12.216.313.712 | 10.690.926.371 |
| Số dư cuối kỳ | 2.176.321.013 | 2.871.328.559 |
| Công ty cổ phần Dược phẩm dược liệu-PHARMEDIC | | |
| Số dư đầu năm | 387.462 | - |
| Mua nguyên liệu hàng hóa | 382.160.640 | 621.534.154 |
| Tiền mua nguyên liệu và hàng hóa đã trả SAPHARCO | 382.105.527 | 621.236.132 |

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2018

Thuyết minh báo cáo tài chính

Số dư cuối kỳ

442.575

298.022

Tất cả các giao dịch với Công ty liên kết là bên liên quan đều được thực hiện thông qua hợp đồng kinh tế.

Giá bán sản phẩm cung cấp cho các bên liên quan cũng như giá mua nguyên vật liệu từ các bên liên quan đều được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có thế chấp và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

TP. HCM, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Trần Mạnh Hùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Diệu Linh

Tổng Giám Đốc



DS.TRẦN VIỆT TRUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

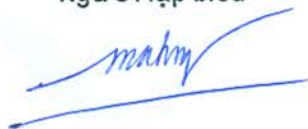
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2018

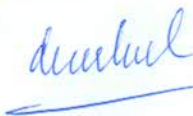
Phụ lục : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối (**) | Tổng cộng |
|--|---------------------------|----------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 93.325.730.000 | 972.972.000 | 97.153.365.347 | 45.729.706.096 | 237.181.773.443 |
| Lợi nhuận tăng năm trước | | | 31.572.394.117 | 72.737.279.096 | 104.309.673.213 |
| Giảm trong năm trước | | | | (72.737.279.096) | (72.737.279.096) |
| + Trích lập các quỹ | | | | (50.339.103.896) | (50.339.103.896) |
| + Chia cổ tức | | | | (22.398.175.200) | (22.398.175.200) |
| + Giảm khác | | | | - | - |
| Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay | 93.325.730.000 | 972.972.000 | 128.725.759.464 | 45.729.706.096 | 268.754.167.560 |
| Lợi nhuận tăng năm nay | | | | 18.995.328.649 | 18.995.328.649 |
| Cổ phiếu thưởng | | | | - | - |
| Giảm trong năm nay | | | | (4.616.000.000) | (4.616.000.000) |
| + Trích lập các quỹ | | | | (4.616.000.000) | (4.616.000.000) |
| + Chia cổ tức | | | | - | - |
| + Giảm khác | | | | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 93.325.730.000 | 972.972.000 | 128.725.759.464 | 60.109.034.745 | 283.133.496.209 |

Người lập biểu

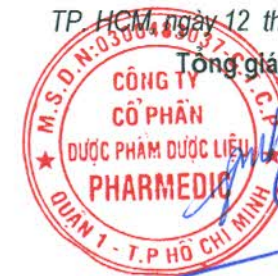

Trần Mạnh Cường

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Diệu Linh

TP. HCM, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc

**DS. TRẦN VIỆT TRUNG**